CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 190/2022/CV-TTB	*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
Quý cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (TTB).

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**

Mã chứng khoán: **TTB**

Trụ sở chính: Tổ 05, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 75 66 99 Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Phùng Văn Thái** – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tổ 05, Phường Quang Vinh, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0917 387 222 Cơ quan: 0208 3 75 66 99

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ công bố Báo cáo tài chính hợp nhất – Bán niên năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2022 theo đường dẫn: **https://tienbo.vn/category/quan-he-co-dong/** .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu VT.	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ TTB GROUP MSDN: 4600359768 TỔNG GIÁM ĐỐC *Phùng Văn Thái*

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất – Bán niên năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 39
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 21 tháng 04 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên
Bà: Dương Diễm Hằng	Ủy viên HĐQT độc lập
Ông: Hoang D.Quan	Ủy viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà: Phùng Thị Nam	Ủy viên
Ông: Ngô Quang Mỹ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà: Nguyễn Thị Hằng Hải	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)
Ông Hoàng Trung Thành	Ủy viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngọc Văn Ninh	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà Đặng Thu Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà Đỗ Thị Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà: Dương Thị Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà: Thân Thị Thu Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/05/2022)
Bà: Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/05/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Phùng Văn Bộ

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ
TTB GROUP
MSDN: 4600359768

Phùng Văn Thái

Số :512/BCKTTC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiến Bộ được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Tiến Bộ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0739 –2018 –133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.372.815.254.239**	**682.890.308.743**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**35.811.145.416**	**5.451.772.438**
111	1. Tiền		35.811.145.416	5.451.772.438
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**69.768.312.914**	**79.958.926.710**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.768.312.914	79.958.926.710
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.010.466.294.675**	**512.882.696.245**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	771.632.391.725	397.696.538.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	216.957.615.776	103.470.490.377
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.712.217.158	12.332.169.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(835.929.984)	(616.502.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**237.230.344.431**	**76.748.199.691**
141	1. Hàng tồn kho		237.230.344.431	76.748.199.691
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.539.156.803**	**7.848.713.659**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	94.772.153	117.525.355
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.422.093.741	7.731.188.304
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	22.290.909	-
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**928.758.823.834**	**730.383.427.622**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**362.170.000.000**	**120.000.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	362.170.000.000	120.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**31.957.754.661**	**30.539.272.910**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.957.754.661	30.539.272.910
222	- Nguyên giá		44.951.117.245	42.238.517.245
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(12.993.362.584)	(11.699.244.335)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**438.321.362.423**	**482.576.454.935**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		123.569.254.564	98.598.154.300
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		314.752.107.859	383.978.300.635
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**92.160.000.000**	**92.160.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.160.000.000	92.160.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.149.706.750**	**5.107.699.777**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.149.706.750	5.107.699.777
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.301.574.078.073**	**1.413.273.736.365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.195.978.544.438**	**860.111.903.063**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.101.509.544.438**	**860.111.903.063**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	561.498.287.160	490.283.356.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	222.767.757.805	231.997.444.851
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.275.477.491	487.592.021
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.565.867.988	187.634.909
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.350.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	195.596.046	33.316.948
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	313.199.900.000	135.765.900.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.657.948	6.657.948
330	**II. Nợ dài hạn**		**94.469.000.000**	**-**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	94.469.000.000	-
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.105.595.533.635**	**553.161.833.302**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**1.105.595.533.635**	**553.161.833.302**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.015.095.830.000	515.095.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.999.794.545	3.999.794.545
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.939.320.731	3.939.320.731
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.808.348.854	1.808.348.854
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.992.119.892	28.318.539.172
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.847.952.329	21.327.074.421
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.144.167.563	6.991.464.751
422	6. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		47.760.119.613	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.301.574.078.073**	**1.413.273.736.365**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Văn Năm	Trần Thanh Hà	Phùng Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	992.600.380.243	396.943.044.496
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		992.600.380.243	396.943.044.496
11	4. Giá vốn hàng bán	21	979.082.644.185	388.404.732.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		13.517.736.058	8.538.311.609
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.825.776.279	3.077.753.978
22	7. Chi phí tài chính	23	5.029.655.431	5.601.666.764
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.029.655.431	5.601.666.764
24	8. Chi phí bán hàng	24	2.256.143.967	398.581.757
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.776.729.257	3.589.547.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		5.280.983.682	2.026.269.568
31	11. Thu nhập khác	26	1.264.840.388	70.993.205
32	12. Chi phí khác	27	143.617.715	304.798.102
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.121.222.673	(233.804.897)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6.402.206.355	1.792.464.671
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.719.588.571	1.132.437.651
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		4.682.617.784	660.027.020
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		4.673.580.720	660.027.020
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.037.064	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	54,64	12,81

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Văn Năm	Trần Thanh Hà	Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**6.402.206.355**	**1.792.464.671**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**717.425.385**	**4.111.130.347**
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.294.118.249	1.239.501.406
03	- Các khoản dự phòng	219.427.984	47.880.000
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.825.776.279)	(2.777.917.823)
06	- Chi phí lãi vay	5.029.655.431	5.601.666.764
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**7.119.631.740**	**5.903.595.018**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(434.267.580.079)	(90.698.852.258)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(160.482.144.740)	(65.030.653.424)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	108.670.759.964	83.695.179.977
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	980.746.229	(255.557.271)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.651.422.352)	(5.635.958.137)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(53.857.690)	(582.137.805)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(637.690.927)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(481.683.866.928)**	**(73.242.074.827)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(29.692.802.715)	(25.877.996.783)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH		30.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(284.095.165.896)	(12.556.975.865)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	52.115.779.692	133.867.587.313
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.812.428.825	4.445.686.131
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(259.859.760.094)**	**99.908.300.796**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	500.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	364.945.900.000	95.830.900.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.042.900.000)	(127.415.100.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**771.903.000.000**	**(31.584.200.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**30.359.372.978**	**(4.917.974.031)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5.451.772.438**	**41.878.034.835**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**35.811.145.416**	**36.960.060.804**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Văn Năm	Trần Thanh Hà	Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 21 tháng 04 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.015.095.830.000 đồng

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 101.509.583 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 57 người

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định,

2.8.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.8.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch

mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ và các Công ty con, bao gồm:

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Phát	82,69	Tổ 1, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Đại Hữu	97,14%	Tổ 5, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.730.213.718	3.765.092.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.080.931.698	1.686.680.026
- Tiền gửi Việt nam	*26.080.931.698*	*1.686.680.026*
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**35.811.145.416**	**5.451.772.438**

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**771.632.391.725**	**397.696.538.164**
Công ty TNHH MTV Đại Phú Diamod	103.949.071.217	8.318.625.566
Công ty TNHH MTV Phú Gia An Khang	108.071.139.589	29.102.350.951
Công ty TNHH MTV Phú Gia Star	60.015.374.222	28.935.993.758
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại Quốc Tuấn	13.099.862.696	64.311.311.833
Các đối tượng khác	486.496.944.001	267.028.256.056
Cộng	**771.632.391.725**	**397.696.538.164**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**216.957.615.776**	**103.470.490.377**
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (*)	111.976.502.460	96.520.362.460
Công ty TNHH Thương mại Liên Việt Thái	8.800.000.000	-
Các đối tượng khác	96.181.113.316	6.950.127.917
Cộng	**216.957.615.776**	**103.470.490.377**

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đất Vượng để thực hiện thi công xây dựng, hoàn thiện dự án Green City Bắc Giang và tòa A4, A6 và A7 của dự án TBC03

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**22.712.217.158**	-	**12.332.169.704**	-
Tạm ứng (*)	9.066.700.000	-	-	-
Phải thu khác (**)	13.645.517.158	-	12.332.169.704	-
b. Dài hạn	**362.170.000.000**	-	**120.000.000.000**	-
Phải thu khác (**)	362.170.000.000	-	120.000.000.000	-
Cộng	**384.882.217.158**	-	**132.332.169.704**	-

(*) Chi tiết khoản tạm ứng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lưu Văn Năm	4.066.700.000	
Đỗ Thị Mai Lan	5.000.000.000	
Các đối tượng khác	-	
Cộng	**9.066.700.000**	**-**

(**) Chi tiết phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**13.645.517.158**	**12.332.169.704**
Công ty Cổ phần Bengal Việt Nam	12.150.000.000	8.100.000.000
Các đối tượng khác	1.495.517.158	4.232.169.704
Dài hạn	**362.170.000.000**	**120.000.000.000**
Công ty Cổ phần Bengal Việt Nam (1)	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty CP đầu tư Tri Thức Việt (2)	222.170.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hamas (3)	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác	-	30.000.000.000
Cộng	**375.815.517.158**	**132.332.169.704**

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/TTB-BENGAL ngày tháng năm 2020. Mục đích hợp tác kinh doanh cùng xây dựng và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư thương mại lô CT3 thuộc quy hoạch chi tiết khu dân cư cạnh đường Xương Giang, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang. Số tiền góp vốn kinh doanh là 90.000.000.000 đồng chiếm 60,81% trên tổng vốn góp mà Công ty Cổ phần Bengal đã cam kết. Thời gian hợp tác kinh doanh 05 năm. Phân chia lợi nhuận và chịu lỗ theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

(2) Khoản hợp tác kinh doanh với Công ty CP đầu tư Tri Thức Việt theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/2021/HĐHTKD/BMP-TTV ngày 25/12/2021 về việc hợp tác kinh doanh Đầu tư xây dựng khu đô thị mới Phượng Hoàng tại xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Tổng vốn đầu tư dự án là: 1.434.051.647.000 VND, Công ty cổ phần đầu tư Bình Minh Phát góp 240.000.000.000 VND tương đương 16,73% vốn đầu tư. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Phượng Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng ngày 24/12/2021.

(3) Khoản hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH đầu tư Hamas theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHTKD/BMP-HM về Dự án Tổ hợp văn hóa đa năng và Đô thị sinh thái xóm Đồng Danh, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương - Sân tập golf 9 lỗ ngày 01/09/2021 thời hạn hợp tác là 5 năm

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Đơn vị đã thu hồi được 150 tỷ đồng tiền hợp tác đầu tư (Trong đó: Đơn vị thu hồi 50 tỷ đồng tiền hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư Hamas và 100 tỷ đồng tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP đầu tư Tri Thức Việt.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**835.929.984**	**-**	**616.502.000**	**-**
Công ty TNHH MTV dịch vụ BALO Tour Quốc tế	147.350.000		147.350.000	
Cơ sở KD SVC Bùi Văn Tuấn	80.000.000		80.000.000	
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000		70.000.000	
Các đối tượng khác	538.579.984		319.152.000	
Cộng	**835.929.984**	**-**	**616.502.000**	**-**

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.994.480.498		7.443.105.227	
Công cụ, dụng cụ	1.742.837.516		2.229.628.900	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.522.364		34.525.737	
Thành phẩm	3.295.409.239		3.402.895.345	
Hàng hoá	223.163.094.814		63.638.044.482	
Cộng	**237.230.344.431**	**-**	**76.748.199.691**	**-**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	***123.569.254.564***	***98.598.154.300***
Chung cư Tiến Bộ	106.048.579.893	98.598.154.300
khác	17.520.674.671	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***314.752.107.859***	***383.978.300.635***
Mua sắm TSCĐ	6.200.000.000	6.200.000.000
Cửa hàng bán thành phẩm, nhà thi đấu	1.441.375.805	1.441.375.805
Dự án Green City Bắc Giang (*)	305.560.720.644	373.805.505.545
Dự án Hoàng Đồng, Lạng Sơn		1.576.083.815
Nhà xưởng kết hợp văn phòng	1.449.598.661	955.335.470
Khác	100.412.749	
Cộng	**438.321.362.423**	**482.576.454.935**

(*) Ngày 29/08/2018, Ủy ban nhân dân Tỉnh Bắc Giang chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Nhà chung cư thương mại tại khu dân cư cạnh đường Xương Giang (Green city). Tổng mức đầu tư: 1.125 tỷ đồng bao gồm 4 tòa nhà chung cư và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật. Diện tích dự án: 16.103 m2. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đáp ứng nhà ở cho người dân Tỉnh Bắc Giang và một phần nhu cầu nhà ở tái định cư của công nhân phân đạm và hóa chất Hà Bắc tại Phường Trần Nguyên Hãn.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**94.772.153**	**117.525.355**
Công cụ dụng cụ	676.964	
Chi phí khác	94.095.189	117.525.355
b. Dài hạn	**4.149.706.750**	**5.107.699.777**
Công cụ dụng cụ	450.912.235	610.828.625
Chi phí khác	3.698.794.515	4.496.871.152
Cộng	**4.244.478.903**	**5.225.225.132**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.713.809.875	2.300.810.364	3.223.897.006	-	**42.238.517.245**
- Mua trong kỳ		69.800.000	2.642.800.000		2.712.600.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**36.713.809.875**	**2.370.610.364**	**5.866.697.006**	**-**	**44.951.117.245**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.804.342.371	1.694.339.394	2.200.562.570		**11.699.244.335**
- Khấu hao trong kỳ	910.312.277	115.655.683	268.150.289		1.294.118.249
- Thanh lý nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**8.714.654.648**	**1.809.995.077**	**2.468.712.859**	**-**	**12.993.362.584**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.909.467.504	606.470.970	1.023.334.436	-	30.539.272.910
Tại ngày cuối kỳ	**27.999.155.227**	**560.615.287**	**3.397.984.147**	**-**	**31.957.754.661**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 30/06/2022 là: VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2022 là: 1.759.622.097 VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**135.765.900.000**	**135.765.900.000**	**270.476.900.000**	**93.042.900.000**	**313.199.900.000**	**313.199.900.000**
Vay ngắn hạn	**135.765.900.000**	**135.765.900.000**	**270.476.900.000**	**93.042.900.000**	**313.199.900.000**	**313.199.900.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (1)	99.285.900.000	99.285.900.000	56.626.900.000	56.562.900.000	99.349.900.000	99.349.900.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (2)	34.380.000.000	34.380.000.000	26.680.000.000	34.380.000.000	26.680.000.000	26.680.000.000
Vay cá nhân (3)		-	187.170.000.000		187.170.000.000	187.170.000.000
b. Dài hạn	-	-	**94.469.000.000**	-	**94.469.000.000**	**94.469.000.000**
Vay dài hạn	-	-	94.469.000.000	-	94.469.000.000	94.469.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)		-	94 469 000 000		94.469.000.000	94.469.000.000
Tổng cộng	**135.765.900.000**	**135.765.900.000**	**364.945.900.000**	**93.042.900.000**	**407.668.900.000**	**407.668.900.000**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2301274/HĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2021

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- Lãi suất: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng cầm cố thế chấp đã được ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 30/06/2022 là: 99.349.900.000 VND

(2) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng kiêm Hợp đồng Bảo Đảm số 401/2022/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 18/05/2022.

- Hạn mức cấp tín dụng: 50.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng (từ ngày 18/05/2022 đến ngày 18/05/2023)
- Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép, vật liệu, xây dựng các loại
- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi số 0014/13052019/HĐTG/SHB.112700 số tiền: 5.000.000.000 VND
+ Hợp đồng tiền gửi số 0017/13052019/HĐTG/SHB.112700 số tiền: 6.000.000.000 VND
+ Hợp đồng tiền gửi số 0021/030720/HĐTG/SHB.112700 số tiền: 5.406.717.523 VND
+ Hợp đồng tiền gửi số 0022/030720/HĐTG/SHB.112700 số tiền: 5.406.717.523 VND
+ Hợp đồng tiền gửi số 0023/030720/HĐTG/SHB.112700 số tiền: 5.406.717.523 VND

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 26.680.000.000 VND

(3) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay cá nhân ngắn hạn phục vụ nhu cầu vốn của công ty với lãi suất 0%/năm có thời hạn từ 3-7 tháng

(4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay số 2022/HDTDTH/TIENBO-VPB ngày 21/04/2022

- Số tiền cho vay: 200.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
- Lãi suất: Lãi suất cho vay được quy định trong các Khế ước nhận nợ
- Mục đích: Tài trợ chi phí thực hiện Tòa CT2 thuộc dự án Dự án đầu tư xây dựng công trình Chung cư thương mại tại Khu dân cư cạnh đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang
- Biện pháp đảm bảo:

+ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (toàn bộ căn hộ chung cư và diện tích thương mại tại tòa CT2) theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 688669 Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 11/06/2018
+ Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CL 688669 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 11/06/2018
+ Toàn bộ quyền tài sản thuộc về, phát sinh từ/và/hoặc liên quan đến dự án

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 94.469.000.000 VND

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**561.498.287.160**	**561.498.287.160**	**490.283.356.386**	**490.283.356.386**
Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh	74.341.773.698	74.341.773.698	44.124.118.686	44.124.118.686
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Dũng Dương	61.455.190.828	61.455.190.828	47.761.176.097	47.761.176.097
Công ty TNHH hai thành viên Dương Phương Linh	49.408.369.355	49.408.369.355	3.817.837.683	3.817.837.683
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	37.092.927.529	37.092.927.529	49.064.263.807	49.064.263.807
Các đối tương khác	339.200.025.750	339.200.025.750	345.515.960.113	345.515.960.113
Cộng	**561.498.287.160**	**561.498.287.160**	**490.283.356.386**	**490.283.356.386**
Phải trả người bán là các bên liên quan	*37.092.927.529*	*37.092.927.529*	*49.064.263.807*	*49.064.263.807*

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**222.767.757.805**	**231.997.444.851**
Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thành phố Bắc Giang	173.500.000.000	173.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Tri Thức Việt	7.690.000.000	
Các đối tượng khác	41.577.757.805	58.497.444.851
Cộng	**222.767.757.805**	**231.997.444.851**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	*1.147.272.728*	*1.147.272.728*

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-		22.290.909	22.290.909	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	487.592.021	1.841.743.160	53.857.690		2.275.477.491
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	254.906.219	254.906.219		-
Cộng	**487.592.021**	**2.105.649.379**	**340.054.818**	**22.290.909**	**2.275.477.491**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.565.867.988**	**187.634.909**
Lãi vay, lãi ký quỹ	1.565.867.988	187.634.909
Cộng	**1.565.867.988**	**187.634.909**

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**195.596.046**	**33.316.948**
Kinh phí công đoàn	28.239.735	33.316.948
Bảo hiểm xã hội	151.775.417	-
Bảo hiểm y tế	12.781.149	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.799.745	-
Cộng	**195.596.046**	**33.316.948**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	**515.095.830.000**	**3.999.794.545**	**1.808.348.854**	**3.939.320.731**		**21.327.074.421**	**546.170.368.551**
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						6.991.464.751	6.991.464.751
- Tăng khác							-
- Trích lập các quỹ							-
- Phân phối lợi nhuận							-
Số dư đầu kỳ này	**515.095.830.000**	**3.999.794.545**	**1.808.348.854**	**3.939.320.731**	**-**	**28.318.539.172**	**553.161.833.302**
- Tăng vốn trong kỳ	500.000.000.000						500.000.000.000
- Lãi trong kỳ này					47.760.119.613	4.673.580.720	52.433.700.333
- Tăng khác							-
- Trích lập các quỹ							-
- Giảm khác							-
- Cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	**1.015.095.830.000**	**3.999.794.545**	**1.808.348.854**	**3.939.320.731**	**47.760.119.613**	**32.992.119.892**	**1.105.595.533.635**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Phùng Văn Bộ	43.436.110.000	4,28	43.436.110.000	8,43
- Ông Phùng Văn Thái		0,00	61.847.620.000	12,01
- Ông Nguyễn Văn Tiến Thành	6.932.420.000	0,68	14.371.420.000	2,79
- Vốn góp các cổ đông khác	964.727.300.000	95,04	395.440.680.000	76,77
Cộng	**1.015.095.830.000**	**100**	**515.095.830.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	515.095.830.000	515.095.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	1.015.095.830.000	515.095.830.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.509.583	51.509.583
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.509.583	51.509.583
+ Cổ phiếu phổ thông	*101.509.583*	*51.509.583*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.808.348.854	1.808.348.854

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	915.436.267.649	373.050.176.431
- Doanh thu bất động sản	73.501.104.291	22.901.179.092
- Doanh thu khác	3.663.008.303	991.688.973
Cộng	**992.600.380.243**	**396.943.044.496**

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	904.197.182.336	367.202.839.268
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	72.800.097.197	20.350.923.826
- Giá vốn khác	2.085.364.652	850.969.793
Cộng	**979.082.644.185**	**388.404.732.887**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.775.776.279	3.077.753.978
- Lãi hợp tác kinh doanh	4.050.000.000	
Cộng	**5.825.776.279**	**3.077.753.978**

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	5.029.655.431	5.601.666.764
Cộng	**5.029.655.431**	**5.601.666.764**

24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc		
- Chi phí nhân công	170.965.293	68.288.461
- Chi phí khấu hao	115.569.617	117.538.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.453.320	212.755.000
- Chi phí khác bằng tiền	41.155.737	
Cộng	**2.256.143.967**	**398.581.757**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	138.950.924	111.858.509
- Chi phí nhân công	1.917.528.904	1.123.941.809
- Chi phí khấu hao	1.139.142.636	1.051.851.961
- Thuế, phí, lệ phí	279.657.717	55.844.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.913.227.508	1.174.666.026
- Chi phí khác bằng tiền	168.793.584	23.505.107
- Chi phí dự phòng	219.427.984	47.880.000
Cộng	**6.776.729.257**	**3.589.547.498**

26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	1.264.840.388	70.993.205
Cộng	**1.264.840.388**	**70.993.205**

27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	93.577.323	
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		299.836.155
- Khác	50.040.392	4.961.947
Cộng	**143.617.715**	**304.798.102**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.719.588.571	1.132.437.651
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**1.719.588.571**	**1.132.437.651**

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu,ccdc	1.907.165.177	481.108.509
- Chi phí nhân công	2.479.494.197	2.379.353.417
- Chi phí khấu hao	1.294.118.249	1.239.501.406
- Thuế, phí, lệ phí	279.657.717	55.844.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.687.289.571	14.368.510.166
- Chi phí khác bằng tiền	309.949.321	23.505.107
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	219.427.984	47.880.000
Cộng	**20.177.102.216**	**18.595.702.691**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.673.580.720	660.027.020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.673.580.720	660.027.020
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	85.531.130	51.509.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54,64	12,81

Ngày	Số lượng cổ phiếu tăng	Số lượng cổ phiếu lưu hành	Ngày lưu hành
01/01/2022		51.509.583	53
23/02/2022	5.500.000	57.009.583	2
25/02/2022	9.350.000	66.359.583	1
26/02/2022	5.000.000	71.359.583	2
28/02/2022	4.700.000	76.059.583	1
01/03/2022	4.850.000	80.909.583	1
02/03/2022	9.000.000	89.909.583	1
03/03/2022	11.600.000	101.509.583	120
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:		**85.531.130**	

31. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30/06/2022, Số dư tiền gửi tại ngân hàng dùng để cầm cố cho các khoản vay là: 69.768.312.914 đồng.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.811.145.416		5.451.772.438	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.156.514.608.883	835.929.984	530.028.707.868	616.502.000
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	69.768.312.914	-	79.958.926.710	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**1.262.094.067.213**	**835.929.984**	**615.439.407.016**	**616.502.000**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	407.668.900.000	135.765.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	561.693.883.206	490.316.673.334
Chi phí phải trả	1.565.867.988	187.634.909
Cộng	**970.928.651.194**	**626.270.208.243**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.811.145.416			35.811.145.416
Phải thu khách hàng, phải thu khác	794.344.608.883	362.170.000.000		1.156.514.608.883
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	69.768.312.914			69.768.312.914
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	**899.924.067.213**	**362.170.000.000**	**-**	**1.262.094.067.213**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.451.772.438			5.451.772.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.028.707.868	120.000.000.000		530.028.707.868
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	79.958.926.710			79.958.926.710
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	**495.439.407.016**	**120.000.000.000**	**-**	**615.439.407.016**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	313.199.900.000	94.469.000.000		407.668.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	561.693.883.206	-		561.693.883.206
Chi phí phải trả	1.565.867.988	-		1.565.867.988
Cộng	**876.459.651.194**	**94.469.000.000**	**-**	**970.928.651.194**
Số đầu năm				
Vay và nợ	135.765.900.000	-		135.765.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	490.316.673.334	-		490.316.673.334
Chi phí phải trả	187.634.909	-		187.634.909
Cộng	**626.270.208.243**	**-**	**-**	**626.270.208.243**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu Bất động sản	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	915.436.267.649	73.501.104.291	3.663.008.303	992.600.380.243
Chi phí bộ phận	904.197.182.336	72.800.097.197	2.085.364.652	979.082.644.185
Kết quả kinh doanh bộ phận	**11.239.085.313**	**701.007.094**	**1.577.643.651**	**13.517.736.058**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**9.032.873.224**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.484.862.834
Doanh thu hoạt động tài chính				5.825.776.279
Chi phí tài chính				5.029.655.431
Thu nhập khác				1.264.840.388
Chí phí khác				143.617.715
Thuế TNDN hiện hành				1.719.588.571
Lợi nhuận sau thuế				**4.682.617.784**

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết
Bà Thân Thị Thu Thủy	Thành viên BKS đến ngày 21/05/2022
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc

b. Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch chính với các bên liên quan là:

	Kỳ này VND
Mua hàng hóa	
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	93.302.229.295
Thanh toán tiền hàng	
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	114.603.788.502
Tạm ứng	
Bà Thân Thị Thu Thủy	54.052.095.913
Hoàn ứng	
Bà Thân Thị Thu Thủy	54.052.095.913

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	68.388.923
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc	74.523.692
Bà Phùng Thị Nam	Thành viên HĐQT	51.518.769
Bà Dương Thị Vân	Trưởng BKS đến ngày 21/05/2022	31.284.185
Bà Thân Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS đến ngày 21/05/2022	27.833.723
Bà Đặng Thu Hà	Thành viên BKS từ ngày 21/05/2022	27.138.462
Ông Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng	34.036.154

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước		
Ông Phùng Văn thái	1.147.272.728	1.147.272.728
Phải trả người bán		
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	37.092.927.529	49.064.263.807

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Văn Năm	Trần Thanh Hà	Phùng Văn Thái

Phụ lục số 01:

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**92.160.000.000**			**92.160.000.000**		
- Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	92.160.000.000	(*)	-	92.160.000.000	(*)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	**69.768.312.914**	**69.768.312.914**	-	**79.958.926.710**	**79.958.926.710**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	69.768.312.914	69.768.312.914		79.958.926.710	79.958.926.710	
Cộng	**161.928.312.914**	**69.768.312.914**		**172.118.926.710**	**79.958.926.710**	

(1) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội với lãi suất từ 4,8% đến 5,3%. Toàn bộ tiền gửi tại ngân hàng đang được dùng để cầm cố thế chấp cho khoản vay. Chi tiết tại thuyết minh số 14.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	**Tỷ lệ quyền kiểm soát**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	43,15%	Tổ 24, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Bán buôn vật liệu và thiết bị trong ngành xây dựng